

CÁCH GIẢI NGHĨA TRONG TỪ ĐIỂN GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

QUÁCH THỊ GẤM *

Tóm tắt: Trong từ điển giải thích thuật ngữ, lời giải thích có vai trò rất quan trọng, có thể nói đây là một trong những vấn đề trọng tâm của loại hình từ điển này. Tuy nhiên, trong thực tế chưa có nhiều nghiên cứu đề cập về vấn đề này, bởi vì hầu hết các nghiên cứu thường tập trung xem xét lời định nghĩa trong từ điển ngôn ngữ hoặc quan tâm đến vấn đề tương đương, chuyển dịch trong từ điển đối chiếu thuật ngữ. Bài viết này sẽ tổng quan một số vấn đề lý thuyết liên quan đến việc giải nghĩa trong từ điển giải thích thuật ngữ, trên cơ sở đó khảo sát cách giải nghĩa trong một số cuốn từ điển, qua đó khái quát lên một số đặc trưng trong cách định nghĩa và giải thích của loại từ điển này.

Từ khóa: Từ điển giải thích thuật ngữ, định nghĩa, giải thích thuật ngữ.

Abstract: The explanations play a very important role in explanatory dictionaries of terms, it can be said that this is one of the central issues of this type of dictionary. However, in reality, there have not been many studies on this issue because most studies usually focus on considering definitions in language dictionaries, or equivalent words and translations in contrastive dictionaries of terms. The article provides an overview of theories related to the definition in explanatory dictionaries of terms, on that basis, surveying the definition in some dictionaries, thereby generalizing a number of features in the definition and explanation of this type of dictionary.

Keywords: Explanatory dictionaries of terms, definition, term explanation.

1. Đặt vấn đề

Trong quy trình biên soạn từ điển giải thích thuật ngữ (TĐGTTN), lời giải thích (bao gồm phần định nghĩa và phần giải thích nội dung khái niệm) là một khâu rất quan trọng, đây có thể nói là một trong những vấn đề trọng tâm và đáng quan tâm nhất. Bởi lẽ trong TĐGTTN, định nghĩa và giải thích khái niệm chiếm trọn vẹn phần nội dung mục từ, có chức năng cung cấp, làm rõ thông tin cho mỗi mục từ.

Trong thực tế, nếu như vấn đề tương đương, chuyển dịch trong từ điển đối chiếu thuật ngữ đã được nhiều người nghiên cứu thì những vấn đề liên quan đến TĐGTTN, trong đó có lời giải thích, nhìn chung chưa được đề cập nhiều và quan tâm nghiên cứu. Trên cơ sở tổng quan một số cơ sở lý thuyết liên quan đến vấn đề giải nghĩa trong TĐGTTN, bài viết tìm hiểu cách giải nghĩa trong một số cuốn TĐGTTN, qua đó nhằm làm rõ thêm những đặc trưng trong cách định nghĩa và giải thích của loại hình từ điển này.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm từ điển giải thích thuật ngữ

Trong sự phân loại của từ điển học, hầu hết các nhà nghiên cứu đều có sự thống

* TS - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: quachthigam@yahoo.com

nhất khi xếp từ điển thuật ngữ nói chung thuộc loại từ điển khái niệm [1], [3], [4], [5], [10]. Điều này là dễ hiểu vì mỗi thuật ngữ biểu thị một khái niệm khoa học và nói đến thuật ngữ là nói đến khái niệm. Từ đây có thể xác lập khái niệm về TĐGTTN như sau: *TĐGTTN là loại từ điển thuật ngữ có nhiệm vụ giải thích, làm rõ khái niệm khoa học do thuật ngữ biểu thị (mà không phải giải thích, làm rõ ý nghĩa của từ), qua đó giúp độc giả hiểu nội dung khái niệm chuyên môn một cách chính xác.*

Khác với từ điển ngôn ngữ (từ điển ngữ văn) cung cấp các thông tin về bản thân ngôn ngữ như chính tả, ngữ pháp, ngữ nghĩa,... của từ, từ điển thuật ngữ cung cấp thông tin về khái niệm, sự vật, hiện tượng,... bên ngoài khách quan do thuật ngữ biểu thị. Do vậy, trong từ điển khái niệm nói chung và từ điển thuật ngữ nói riêng không có các từ hư hay thán từ biểu thị tình thái, hoặc các đơn vị như giới từ, trạng từ, đại từ vì các từ này không biểu thị khái niệm khoa học, hay nói cách khác “không phải là các thuật ngữ chuyên môn” [3, tr.443]. Sự khác biệt về bản chất giữa chúng đã đưa đến sự khác nhau về một loạt đặc điểm của từ điển ngôn ngữ và từ điển thuật ngữ, trong đó có lời giải thích.

2.2. Cấu trúc lời giải thích trong từ điển giải thích thuật ngữ

Đối với TĐGTTN, theo chúng tôi, chức năng cơ bản là giải thích nghĩa của thuật ngữ một cách rõ ràng thông qua định nghĩa và kèm giải thích nhằm làm rõ hơn nội dung khái niệm. Do vậy, cấu trúc lời giải thích thuật ngữ gồm 2 phần: phần định nghĩa (nêu các đặc trưng của khái niệm) và phần giải thích, làm rõ hơn các đặc trưng/nội dung của khái niệm. Đây là cấu trúc đầy đủ nhất trong lời giải thích thuật ngữ. Tuy

nhiên, thực tế biên soạn cho thấy, có những mục từ thiếu vắng phần giải thích nhưng phần định nghĩa thì bắt buộc phải có.

2.2.1. Phần định nghĩa

Định nghĩa là việc vạch ra các đặc trưng cơ bản, bản chất tạo thành nội dung khái niệm về sự vật, hiện tượng, quá trình; đồng thời các đặc trưng này phải bảo đảm điều kiện cần và đủ để phân biệt giữa nó với các khái niệm khác [5].

Về bản chất, định nghĩa trong từ điển ngôn ngữ và từ điển chuyên môn (từ điển thuật ngữ, từ điển chuyên ngành), từ điển bách khoa là khác nhau. “Định nghĩa trong từ điển ngôn ngữ có nhiệm vụ giải nghĩa, chú giải các từ ngữ, cung cấp cách sử dụng của từ ngữ. Còn thuật ngữ - khái niệm, tương ứng với các thuật ngữ - từ ấy, trong từ điển chuyên môn và từ điển bách khoa sẽ là đối tượng được phân tích nội dung” [3, tr.203]. Điều này có nghĩa là định nghĩa trong từ điển ngôn ngữ là định nghĩa từ, còn định nghĩa trong từ điển thuật ngữ là định nghĩa khái niệm.

2.2.2. Phần giải thích

Phần này có chức năng làm rõ hơn các đặc trưng, nội dung khái niệm. Tùy theo tính chất của từng thuật ngữ hoặc thực tế của nguồn tư liệu biên soạn, phần giải thích có thể ngắn gọn hoặc chi tiết, hoặc là có hoặc là không có lời giải thích.

2.3. Các cấp độ của lời giải thích trong từ điển giải thích thuật ngữ

Theo Nguyễn Trung Thuần, có 3 loại định nghĩa - giải thích khái niệm tương ứng với 3 cấp độ nội hàm của khái niệm:

- Cấp độ 1: “khai nội hàm cơ bản của khái niệm” (nêu đặc trưng cơ bản của khái niệm).
- Cấp độ 2: “khai nội hàm đầy đủ của

khái niệm” (nêu đầy đủ các đặc trưng của khái niệm, bao gồm cả đặc trưng cơ bản và đặc trưng không cơ bản).

- Cấp độ 3: “khai nội hàm hoàn chỉnh của khái niệm” (không chỉ nêu đầy đủ các đặc trưng của khái niệm mà còn phải nêu nguyên nhân xuất hiện, hoàn cảnh tồn tại, mối quan hệ,... của khái niệm đó với các khái niệm khác).

Theo tác giả, thông thường loại định nghĩa theo cấp độ 1 thuộc về các từ điển chuyên môn (hay TĐGTTN), còn loại định nghĩa theo cấp độ 2, 3 thuộc về loại từ điển bách khoa. Tuy nhiên, tác giả cũng lưu ý trên thực tế sự phân loại này không phải lúc nào cũng rạch ròi [8, tr.205-206].

2.4. Nguyên tắc định nghĩa - giải thích trong từ điển thuật ngữ

Do xuất phát từ đặc trưng loại hình thuộc từ điển khái niệm, nên theo chúng tôi, chức năng cơ bản của TĐGTTN không ngoài gì khác là giải thích, làm rõ khái niệm khoa học do thuật ngữ biểu thị cách rõ ràng, chính xác. Vì vậy, trong cấu trúc vi mô của từ điển này, thông tin quan trọng nhất là chỉ ra các đặc trưng bản chất của khái niệm (nội hàm khái niệm) thông qua định nghĩa và kèm giải thích (nếu có). Trong đó, điều đáng chú ý là việc định nghĩa và giải thích khái niệm do thuật ngữ biểu thị đòi hỏi phải gắn với ngành chuyên môn, chứ không phải giải thích khái niệm mang tính phổ thông. Đồng thời, đối với các thuật ngữ đa nghĩa hoặc thuật ngữ được sử dụng trong nhiều ngành khác nhau (thuật ngữ liên ngành) thì các từ điển cũng chỉ tập trung giải nghĩa liên quan đến ngành của mình.

2.5. Các phương pháp và yêu cầu khi định nghĩa - giải thích thuật ngữ

Theo tổng kết của Hà Quang Năng, trong từ điển thuật ngữ, việc miêu tả (tức

giải thích) các đơn vị từ vựng chuyên môn là vấn đề trọng tâm của mỗi mục từ điển. Việc định nghĩa - giải thích ý nghĩa thuật ngữ có thể tiến hành theo những cách sau:

(1) Định nghĩa khái niệm bằng các quy tắc logic.

(2) Định nghĩa khái niệm mang đặc điểm công việc (định nghĩa gắn với chức năng của khái niệm biểu thị).

(3) Định nghĩa chú dẫn (chú thích thuật ngữ đã được định nghĩa).

(4) Định nghĩa minh họa (sử dụng hình ảnh đồ họa, công thức, bảng biểu,...).

(5) Định nghĩa ngữ cảnh (sử dụng thuật ngữ trong ngữ cảnh để chỉ rõ ý nghĩa của thuật ngữ).

(6) Định nghĩa bách khoa (định nghĩa cặn kẽ, chi tiết về thuật ngữ nhằm cung cấp nhiều thông tin thông qua những dẫn chứng số liệu, tư liệu,...) [6, tr.188-189].

Đồng thời, theo Hà Quang Năng, trong việc biên soạn từ điển thuật ngữ, có hàng loạt các yêu cầu đối với định nghĩa khái niệm như: định nghĩa phải nêu được những đặc trưng cơ bản của khái niệm; định nghĩa phải phù hợp với khái niệm, không quá rộng cũng không quá hẹp; không định nghĩa khái niệm này bằng khái niệm khác; không dùng phủ định khi định nghĩa, tức là không nên chỉ ra những đặc trưng không có ở khái niệm đó; những khái niệm cùng kiểu loại cần có một mẫu định nghĩa chung, thống nhất; định nghĩa phải tương ứng với trình độ nhận thức hiện tại; định nghĩa phải ngắn gọn, được thể hiện bằng một câu trọn vẹn về logic, không chứa đựng những thông tin dư thừa; định nghĩa không được trùng lặp;... [6, tr.214-216].

Chúng tôi cho rằng, đây là những yêu cầu lý tưởng khi định nghĩa khái niệm. Trên thực tế, người biên soạn có thể vận dụng

một cách linh hoạt để định nghĩa một cách phù hợp với từng loại khái niệm.

3. Khảo sát thực tế

Từ cơ sở lý thuyết trên, chúng tôi soi rọi vào xem xét thực tiễn biên soạn của một số quyển TĐGTTN hiện nay trên 3 phương diện: việc tuân thủ các nguyên tắc giải nghĩa, việc sử dụng các phương pháp định nghĩa và các cấp độ giải nghĩa trong từ điển. Kết quả khảo sát sẽ góp phần làm sáng tỏ một số đặc điểm về cách định nghĩa trong TĐGTTN.

3.1. Về nguyên tắc giải nghĩa

Thực tế cho thấy, việc giải thích khái niệm trong các cuốn từ điển được khảo sát cũng tuân theo các nguyên tắc trên. Cụ thể, tất cả các cuốn từ điển đều có lời giải nghĩa khái niệm gắn với ngành chuyên môn và phục vụ cho ngành chuyên môn. Điều này được thể hiện ở hai khía cạnh:

a. Thứ nhất, không giải thích khái niệm theo nghĩa phổ thông (minh họa ở ví dụ 1).

Ví dụ 1:

Thuật ngữ	Từ điển phổ thông	Từ điển thuật ngữ
1/ Giấy	1. Vật liệu làm thành tờ để viết, in, vẽ trên đó hoặc để gói, bọc, làm bằng bột thực vật hoặc cellulose tráng mỏng. 2. Tờ giấy có chữ viết hoặc in mang một nội dung nhất định và có một giá trị theo quy định. 3. (cũ; id). Thư. Đánh giấy về cho gia đình biết tin. [Từ điển tiếng Việt] → Với tư cách là từ thông thường, giấy có 3 nghĩa.	Vật liệu dạng bản mỏng, được làm chủ yếu từ xơ thực vật đã nghiền trước, liên kết với nhau không theo trật tự bằng lực liên kết bề mặt. [Từ điển thuật ngữ Xuất bản - In - Phát hành sách - Thư viện - Bản quyền] → Với tư cách là thuật ngữ ngành Xuất bản - In, giấy chỉ có 1 nghĩa duy nhất, đồng thời nghĩa của giấy đã được thu hẹp, nhưng nội hàm sâu hơn so với nghĩa thông thường.
2/ Bến phà	Điểm bố trí ở bờ sông, nơi chưa có cầu vượt sông trên tuyến đường bộ, dùng phà chở hành khách và phương tiện vận tải qua sông. [Từ điển tiếng Việt]	Bến vượt dùng phà chở xe tăng, pháo, xe ô tô và các binh khí kỹ thuật khác qua sông. [Từ điển giải thích thuật ngữ Quân sự] → Khi bến phà trở thành thuật ngữ Quân sự, mặc dù vẫn giữ nguyên nội dung nghĩa gốc (nghĩa thông thường) nhưng nó đã được sử dụng cho mục Quân sự.

b. Thứ hai, với các thuật ngữ đa nghĩa, liên ngành, chỉ giải thích nghĩa theo cách sử dụng của ngành đó, không nêu nghĩa chuyên môn của các ngành khác (minh họa ở ví dụ 2).

Ví dụ 2:

Thuật ngữ	Từ điển giải thích thuật ngữ Quân sự	Từ điển thuật ngữ Tâm lý học
1/ Quan sát	Phương pháp trình sát tình hình địch, địa hình, đồng thời theo dõi vị trí và hành động của bộ đội ta, tiến hành bằng mắt thường và bằng các khí tài quan sát trong mọi loại tác chiến.	Một trong những phương pháp cơ bản của Tâm lý học mà nội dung là theo dõi, thu thập hành vi của đối tượng trong điều kiện tự nhiên để phán đoán, nhận xét về đặc điểm tâm lý, nhân cách của đối tượng,...

Có thể thấy, nghĩa của thuật ngữ **quan sát** trong lĩnh vực Quân sự và Tâm lý học là khác nhau vì mỗi ngành chỉ giải thích nghĩa theo mục đích sử dụng của ngành mình.

3.2. Về các phương pháp định nghĩa

Trong thực tế biên soạn từ điển nói chung, người ta sử dụng nhiều phương pháp định nghĩa khác nhau. Đối với từ điển thuật ngữ được khảo sát cho thấy, các nhà biên soạn chủ yếu sử dụng các phương pháp định nghĩa theo quy tắc logic (*định nghĩa bằng phân tích, định nghĩa bằng từ bao*). Ngoài ra, họ còn sử dụng một số phương pháp định nghĩa khác, đó là *định nghĩa bằng chức năng* (tương ứng với kiểu định nghĩa khái niệm mang đặc điểm công việc), *định nghĩa bằng đồng nghĩa* (tương ứng với kiểu định nghĩa chú dẫn hay chuyển chú mà Hà Quang Năng đã tổng kết và nêu trên). Bên cạnh đó còn có những cách định nghĩa: *định nghĩa bằng trái nghĩa, định nghĩa bằng từ có nghĩa tương đương (gần nghĩa), định nghĩa bằng ví dụ hoặc ngữ cảnh*,... Tuy nhiên, những cách định nghĩa này thường chỉ sử dụng với từ điển ngôn ngữ.

3.2.1. Định nghĩa theo quy tắc logic

Là phương pháp định nghĩa dựa trên cơ sở khoa học nhằm xem xét, nghiên cứu các đặc điểm của khái niệm, từ đó đưa ra những đánh giá hoặc chỉ ra bản chất của khái niệm.

a. Định nghĩa bằng phương pháp phân tích

Là việc sử dụng thao tác phân tích để

chỉ ra các đặc trưng cơ bản của khái niệm. Nhìn chung, cách định nghĩa này thường áp dụng với các thuật ngữ - khái niệm gốc, đơn nhất (minh họa ở ví dụ 3).

b. Định nghĩa bằng phương pháp dùng từ bao

Đó là kiểu định nghĩa giữa chung và loại (hay giữa quan hệ rộng và hẹp), trong đó, khái niệm được định nghĩa trước hết sẽ được quy về một khái niệm cùng loại/phạm trù mang nghĩa rộng hơn, tiếp sau đó cũng chỉ ra các đặc trưng của khái niệm đó. Khái niệm rộng hơn đó được gọi là từ bao (minh họa ở ví dụ 4).

Cách định nghĩa *bằng phương pháp dùng từ bao* thường áp dụng với các thuật ngữ cùng kiểu loại (ví dụ như: tranh cắt dán, tranh in lưới, tranh khảm,...). Vì vậy, mô hình định nghĩa của chúng thường cùng một kiểu cấu trúc cú pháp: bắt đầu được quy về loại, phạm trù (gọi là từ/cụm từ bao), sau đó vạch ra các đặc trưng của khái niệm đó.

3.2.2. Định nghĩa bằng phương pháp nêu chức năng

Kiểu định nghĩa này thay vì nêu ra những đặc trưng về đặc điểm, hình dạng, tính chất,... như các kiểu định nghĩa trên,

Ví dụ 3:

Thuật ngữ	Định nghĩa
1/ Ngân sách thư viện [Từ điển thuật ngữ Xuất bản - In - Phát hành sách - Thư viện - Bản quyền]	Kế hoạch tài chính của một thư viện, thường được lập hàng năm nhằm dự toán cho các hoạt động duy trì và phát triển thư viện: tiền mua tài liệu, tiền sắm trang thiết bị, tiền lương nhân viên - chuyên viên thư viện (...). → Định nghĩa đã chỉ ra 3 đặc trưng: 1) kế hoạch tài chính của một thư viện; 2) lập hàng năm; 3) nhằm dự toán cho các hoạt động duy trì và phát triển thư viện. (...): sau định nghĩa còn có phần giải thích.
2/ Sự phân bố dân cư theo lãnh thổ [Từ điển thuật ngữ Địa lý nhân văn]	Là sự sắp xếp số dân một cách tự phát hoặc tự giác trên một đơn vị lãnh thổ nhất định phù hợp với điều kiện sống và yêu cầu của xã hội (...). → Định nghĩa đã chỉ ra 3 đặc trưng: 1) sự sắp xếp số dân một cách tự phát hoặc tự giác; 2) trên một đơn vị lãnh thổ nhất định; 3) phù hợp với điều kiện sống và yêu cầu của xã hội.

Ví dụ 4:

Thuật ngữ	Định nghĩa
1/ Tranh in đá [Từ điển thuật ngữ Mỹ thuật phổ thông]	Một dạng tranh đồ họa dùng kỹ thuật khắc tranh phẳng trên bề mặt đá. (...). → Trong định nghĩa này: “Một dạng tranh đồ họa” là cụm từ bao, còn các yếu tố: “dùng kỹ thuật khắc tranh phẳng”, “trên bề mặt đá” là các đặc trưng khu biệt của tranh in đá làm cho nó khác với các loại tranh khác như: tranh cắt dán, tranh in lưới, tranh khảm,...
2/ Nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ [Từ điển thuật ngữ Nuôi trồng thủy sản của FAO năm 2008]	Hệ thống nuôi trồng thủy sản với sản lượng hàng năm là rất nhỏ (năng suất tối đa là 5 kg/đơn vị nuôi, tổng sản lượng là 100 kg), thực hiện ở một nơi (lồng hoặc ao); thường là do cá nhân hay gia đình thực hiện; mức độ đầu tư thấp, hạn chế hoặc không thuê người làm. → Trong định nghĩa này: “Hệ thống nuôi trồng thủy sản” là cụm từ bao, còn các yếu tố: “sản lượng hàng năm là rất nhỏ (năng suất tối đa là 5 kg/đơn vị nuôi, tổng sản lượng là 100 kg)”, “thực hiện ở một nơi (lồng hoặc ao)”, “thường là do cá nhân hay gia đình thực hiện”, “mức độ đầu tư thấp”, “hạn chế hoặc không thuê người làm” là các đặc trưng khu biệt của nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ với các loại hình nuôi trồng thủy sản khác như: nuôi trồng thủy sản quy mô lớn, nuôi trồng thủy sản quy mô trung bình,...

người ta thường tập trung làm rõ vai trò, chức năng của khái niệm, đối tượng. Cách định nghĩa này thường áp dụng cho những khái niệm, sự vật cụ thể (minh họa ở ví dụ 5).

trung về chức năng của chúng; còn ở cách định nghĩa *bằng phương pháp dùng từ bao*, sau đó vạch ra các *đặc trưng về đặc điểm (hình dạng, cấu tạo), tính chất* của chúng.

Ví dụ 5:

Thuật ngữ	Định nghĩa
Giá trưng bày [Từ điển thuật ngữ Xuất bản - In - Phát hành sách - Thư viện - Bản quyền]	Phương tiện trình bày các mặt hàng, sao cho hấp dẫn và cho các đối tượng tiêu dùng dễ quan sát để xem, chọn mua. (...). → Định nghĩa đã chỉ ra chức năng của Giá trưng bày gồm: 1) phương tiện (→ định danh); 2) trình bày các mặt hàng sao cho hấp dẫn và cho các đối tượng tiêu dùng dễ quan sát để xem, chọn mua (→ chức năng).
Bút chổi [Từ điển thuật ngữ Mỹ thuật phổ thông]	Bút dùng để phui sạch mặt tranh, quét nền, bồi tranh, thếp vàng, quang dầu,... (...). → Định nghĩa đã chỉ ra chức năng của Bút chổi gồm: 1) bút (→ định danh); 2) dùng để phui sạch mặt tranh, quét nền, bồi tranh, thếp vàng, quang dầu,... (→ chức năng).

Có thể thấy, cách định nghĩa *bằng phương pháp nêu chức năng* cũng có điểm giống với cách định nghĩa *bằng phương pháp dùng từ bao* ở chỗ: khái niệm được định nghĩa trước hết cũng sẽ được quy về một khái niệm cùng loại hoặc cùng phạm trù (định danh), sau đó vạch ra các *đặc*

Đối với TĐGTTN, theo chúng tôi, đây là một phương pháp định nghĩa độc lập, quan trọng và được sử dụng nhiều trong các lĩnh vực khoa học công nghệ, chẳng hạn như: sự vật này dùng để làm gì (tức dùng cho khái niệm cụ thể). Nghĩa là ở đây, nét nghĩa chức năng, tác dụng của khái niệm, đối tượng được

chú trọng so với các nét nghĩa khác.

3.2.3. Định nghĩa bằng phương pháp chuyển chú

Đây là cách định nghĩa được sử dụng đối với các mục từ đồng nghĩa. Đó là những thuật ngữ cùng biểu thị một khái niệm nhưng khác nhau về hình thức thể hiện. Ví dụ:

Thuật ngữ	Ngành	Định nghĩa
HÀNH VI ĐỒNG TÍNH	Tâm lý học	xem: <i>Hành vi đảo nghịch</i>
BẢN TẬP	Quân sự	N h . B Ắ N HUẤN LUYỆN
Bóng ngả	Mỹ thuật	(x. <i>bóng đổ</i>)
câu cầu khiến	Ngôn ngữ học	x. câu mệnh lệnh
BẢO QUẢN MỤC LỤC	Xuất bản - In	X. Chính lý mục lục

Về nguyên tắc, trong định nghĩa bằng cách chuyển chú, thuật ngữ được dùng phổ biến hơn hoặc chuẩn xác hơn sẽ là mục từ có lời định nghĩa, còn thuật ngữ khác sẽ không được định nghĩa mà chỉ dẫn (bằng từ “xem” hoặc “như”) đến thuật ngữ phổ biến hơn hoặc thuật ngữ chuẩn, đồng thời các thuật ngữ chuyển chú được đặt thành một mục riêng.

Tuy nhiên, thực tế cũng có một số cuốn từ điển (chẳng hạn *Từ điển thuật ngữ Địa lý nhân văn*) không dùng phương pháp chuyển chú các thuật ngữ đồng nghĩa, mà để trong dấu ngoặc đơn và đặt ngay bên cạnh thuật ngữ chuẩn. Như vậy, các thuật ngữ chuyển chú không được đặt thành một mục riêng. Xét về cách tiện dụng của một công trình tra cứu, cách chuyển chú này do không có dấu hiệu nhận diện rõ ràng (không để thành một mục riêng) như cách chuyển chú khác nên dễ gây khó khăn cho việc tra cứu của độc giả.

Nhìn chung, cách định nghĩa bằng phương pháp chuyển chú ít phổ biến, điều

này là do tuy có hiện tượng đồng nghĩa, nhưng nhìn chung số lượng không nhiều. Vì vậy, chúng chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ trong các cuốn từ điển. Chẳng hạn, trong *Từ điển thuật ngữ Tâm lý học* chỉ có 16/677 mục từ (2,4%), *Từ điển thuật ngữ Mỹ thuật phổ thông* chỉ có 11/285 mục từ (3,9%), *Từ điển giải thích thuật ngữ Quân sự* có 160/1.882 mục từ (8,5%),...

3.3. Về các cấp độ giải nghĩa

Kết quả khảo sát cho thấy, thực tế TĐGTTN hiện nay cũng sử dụng 3 cấp độ định nghĩa - giải thích khái niệm như sau:

3.3.1. Cấp độ 1: chỉ nêu định nghĩa khái niệm

Đây là các mục chỉ có phần định nghĩa khái niệm, trong đó chỉ nêu ra nội dung cơ bản của khái niệm hoặc chỉ nêu ra đặc trưng tối thiểu, bảo đảm đủ để phân biệt khái niệm này với khái niệm khác. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các TĐGTTN đều có các mục từ cấp độ 1 nhưng số lượng chỉ chiếm tỉ lệ ít. Ví dụ:

- **Bút tích:** Chữ do tác giả viết được lưu giữ lại. [*Từ điển thuật ngữ Văn học*]

- **Địa danh học:** Trong nghĩa học, việc nghiên cứu tên các miền đất. X. Danh xưng học, nhân danh học. [*Từ điển thuật ngữ Ngôn ngữ học* (Sơ thảo)]

- **Quán sách:** Địa điểm bán sách nhỏ, sơ sài về hình thức, lượng và đầu sách không nhiều, tạo ra một không khí bình dị cho người mua. [*Từ điển thuật ngữ Xuất bản - In - Phát hành sách - Thư viện - Bản quyền*]

3.3.2. Cấp độ 2: định nghĩa kèm giải thích ngắn gọn

Đây là những mục từ có lời giải thích gồm đầy đủ 2 phần: phần định nghĩa và phần giải thích ngắn gọn, làm rõ hơn nội dung khái niệm. Nghĩa là ngoài nêu nội

dung cơ bản của khái niệm, còn làm rõ hơn nội dung của khái niệm đó một cách ngắn gọn, bằng cách đưa vào lời giải thích 1 hoặc 2 trong các yếu tố sau: làm rõ hơn đặc điểm cơ bản của khái niệm; hoặc chỉ ra các bộ phận hợp thành của khái niệm; hoặc nêu vai trò, tác dụng của khái niệm; hoặc nêu ví dụ/hình ảnh/dẫn chứng minh họa; hoặc nêu nguyên nhân/mối quan hệ với các khái niệm khác,...

Phần lớn các cuốn TĐGTTN theo cách này. Về hình thức, mục từ này thường có 2 - 3 câu: câu thứ nhất là định nghĩa; câu thứ hai và thứ ba là lời giải thích - làm rõ hơn cho nghĩa đã nêu ở câu thứ nhất hoặc là các thông tin khác liên quan. Ví dụ:

- Phần giải thích làm rõ hơn đặc điểm cơ bản của khái niệm. Ví dụ:

Chi viện: sự tiến hành những hành động chiến đấu nhất định của một đơn vị (đơn vị chi viện) để yểm trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị khác (đơn vị được chi viện) hoàn thành nhiệm vụ trong trận chiến đấu (chiến dịch). Về quan hệ chỉ huy, đơn vị làm nhiệm vụ chi viện vẫn thuộc quyền chỉ huy trực tiếp của đơn vị mà mình thuộc biên chế, nhưng phải chấp nhận nhiệm vụ chiến đấu chi viện do người chỉ huy đơn vị được chi viện giao theo kế hoạch [*Từ điển giải thích thuật ngữ Quân sự*].

Sinh địa quần lạc học: Sinh địa quần lạc học là bộ môn khoa học nghiên cứu các đơn vị trong địa - sinh vật phản ánh lên tương tác giữa các nhân tố địa lý và quần thể sinh vật.

Trong sinh địa quần lạc học thường nghiên cứu các đặc điểm lập địa của các quần lạc sinh vật, mỗi hoàn cảnh lập địa sẽ tạo nên đặc trưng riêng của quá trình hình thành và phát triển của quần lạc [*Từ điển thuật ngữ Địa lý nhân văn*].

- Phần giải thích chỉ ra các bộ phận hợp thành của khái niệm. Ví dụ:

Giá trưng bày: Phương tiện trình bày các mặt hàng, sao cho hấp dẫn và cho các đối tượng tiêu dùng dễ quan sát để xem, chọn mua. Giá trưng bày có loại đứng một mặt, nhiều mặt, cố định hoặc quay được [*Từ điển thuật ngữ Xuất bản - In - Phát hành sách - Thư viện - Bản quyền*].

- Phần giải thích đưa ra ví dụ minh họa. Ví dụ:

Cáo: Một thể văn thư nhà vua dùng để ban bố cho thần dân nhằm trình bày chủ trương, công bố kết quả một sự nghiệp.

Bài c. lớn nhất, tiêu biểu và có giá trị nhất ở nước ta là Bình ngô đại cáo do Nguyễn Trãi viết năm 1428 theo lệnh của Lê Lợi. c. có thể được viết bằng văn xuôi (tản văn) nhưng phần nhiều được viết theo thể văn biền ngẫu [*Từ điển thuật ngữ Văn học*].

- Phần giải thích chỉ ra nguyên nhân của khái niệm. Ví dụ:

Bạch tạng (chứng): Hiện tượng bất thường mang tính di truyền ở người hay động vật, thể hiện ở mất một phần hoặc toàn bộ các tế bào sắc tố da, tóc, lông. Chứng bệnh tạng có thể là do thiếu men tirozinaza tham gia vào quá trình tổng hợp sắc tố melamin [*Từ điển thuật ngữ Tâm lý học*].

3.3.3. Cấp độ 3: Định nghĩa kèm giải thích chi tiết

Cách giải thích này ngoài lời định nghĩa còn có phần giải thích chi tiết theo kiểu cung cấp thông tin bách khoa. Nghĩa là ngoài nêu nội dung cơ bản của khái niệm còn làm rõ hơn nội dung của khái niệm đó một cách chi tiết, bằng cách đưa vào lời giải thích từ nhiều yếu tố/thông tin khác nhau, như: làm rõ hơn đặc điểm cơ bản của khái niệm; chỉ ra các bộ phận hợp thành của khái

niệm; nêu vai trò, tác dụng/việc sử dụng khái niệm hiện nay; hoặc nêu ví dụ/hình ảnh/dẫn chứng minh họa; hoặc nêu các điều kiện, hoàn cảnh tồn tại/mối quan hệ với các khái niệm khác; hoặc lịch sử ra đời, phát triển của khái niệm;...

Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các TĐGTTN có số lượng mục từ giải thích theo cấp độ 3 cũng khá phổ biến. Về hình thức, mục từ này thường có nhiều câu: câu thứ nhất là định nghĩa. Từ câu thứ hai trở đi là lời giải thích - làm rõ hơn cho nghĩa đã nêu ở câu thứ nhất hoặc cung cấp các thông tin khác liên quan. Ví dụ:

Bút danh (pseudonym).

Là biệt hiệu của tác giả in trên sách, báo. Việc không sử dụng tên chính thức mà dùng tên tự đặt để khẳng định vai trò chủ thể và quyền sở hữu tác phẩm có thể xuất phát từ nhiều lý do khác nhau:

- Lý do an ninh chính trị: tác giả cần bí mật để tự bảo vệ mình trước nguy cơ truy tố, khủng bố cá nhân.

- Vì nhu cầu tinh thần: đặt bút danh theo kỷ niệm riêng tư, nhằm gửi gắm một ý nguyện, ước mơ, kỳ vọng nào đó.

- Vì sinh kế phải mượn danh tác giả khác.

Trong trường hợp thứ ba, khi tác giả phải công bố tác phẩm của mình dưới tên của bạn bè đồng nghiệp, người Hy Lạp có danh từ đặc biệt để chỉ bút danh này là allonym (phân biệt với pseudonym).

Việc sử dụng bút danh đã xuất hiện từ thời cổ Hy Lạp - La Mã, nhưng nó chỉ trở nên phổ biến và quen thuộc khi nghề in sách phát triển mạnh. Các nhà văn lớn như Molière, Voltaire, Stendhal, Mark Twain, Anatole France, M. Gorki đều dùng bút danh. Để tránh sự kiểm duyệt nhà nước và sự tẩy chay của các tòa báo, nhà báo - nhà

văn châm biếm Thổ Nhĩ Kỳ A. Nesin phải dùng tới hơn hai trăm bút danh. Các nhà văn trung đại Việt Nam đều có tên chữ, tên hiệu giống như bút danh.

Nhà văn - nhà báo Ngô Tất Tố thuộc số tác giả có nhiều bút danh nhất trong làng báo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX.

Cuối thế kỷ XIX, sau khi Công ước Bern ra đời, ở nhiều nước châu Âu, điển hình là Vương quốc Áo - Hung, quyền tác giả có hiệu lực cho đến năm thứ 50 sau khi tác giả qua đời, nhưng đối với các tác phẩm dùng bút danh thì thời hạn có hiệu lực đó chỉ kéo dài có 30 năm. Thời hạn này hiện nay vẫn còn đang được tranh luận và không được thực thi ở nhiều nước tham gia Công ước. [*Thuật ngữ Báo chí - Truyền thông*]

Có thể thấy, phần giải thích trong ví dụ trên cung cấp nhiều thông tin chi tiết (thông tin bách khoa) như: nêu các điều kiện, hoàn cảnh tồn tại của khái niệm, lịch sử ra đời, phát triển của khái niệm, ví dụ minh họa,...

4. Một số nhận xét

Trong TĐGTTN, lời giải thích có vai trò rất quan trọng, chiếm trọn vẹn phần nội dung mục từ. Về nguyên tắc, định nghĩa và giải thích đòi hỏi phải gắn với ngành chuyên môn. Đồng thời, đối với các thuật ngữ đa nghĩa hoặc thuật ngữ liên ngành thì chỉ tập trung giải nghĩa liên quan đến ngành của mình.

Trong cấu trúc lời giải nghĩa của TĐGTTN thường gồm 2 phần: định nghĩa (nêu các đặc trưng của khái niệm) và phần giải thích (làm rõ hơn các đặc trưng/nội dung của khái niệm). Các phương pháp định nghĩa - giải thích thuật ngữ khá phong phú. Thực tế cho thấy, các từ điển đã sử dụng 4/6 kiểu định nghĩa - giải thích mà Hà

Quang Năng đã tổng kết nêu ra. Đồng thời, ứng với mỗi tính chất của từng loại mục từ, người biên soạn có thể lựa chọn phương pháp định nghĩa phù hợp khác nhau.

Về các cấp độ trong lời giải thích thuật ngữ, trong thực tế hầu như không có cuốn TĐGTTN nào áp dụng một cấp độ giải thích, mà thường thấy phổ biến kết hợp sử dụng cách giải thích theo cả 3 cấp độ. Chỉ có điều, tùy theo tính chất của từng mục từ (cơ bản hoặc không cơ bản) và tính chất của từ điển (giải thích ngắn gọn hoặc giải thích theo hướng bách khoa, hoặc hướng đến đối tượng sử dụng là người dùng phổ thông hoặc người có chuyên môn sâu,...) mà người biên soạn có thể lựa chọn các cách giải thích với tỉ lệ mục từ theo các cấp độ hoặc dung lượng nghĩa nông sâu khác nhau.

Tuy nhiên, thực tế khảo sát các cuốn TĐGTTN trên cho thấy, xu hướng giải nghĩa theo cấp độ 2 và 3 vẫn là phổ biến. Việc định nghĩa - giải thích theo cách này cung cấp nhiều thông tin hơn, giúp thông tin mục từ phong phú hơn, qua đó làm rõ được bản chất khái niệm một cách chi tiết, đầy đủ nhất. Do đó, khi các TĐGTTN có số lượng mục từ giải thích theo cấp độ 2, 3 chiếm số lượng lớn thì cũng có thể xếp chúng vào loại từ điển bách khoa về thuật ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Trọng Bái, “Từ điển - Sách công cụ ứng dụng và lịch sử phát triển”, *Ngôn ngữ học - Một số phương diện nghiên cứu liên ngành*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008.
- [2] Nguyễn Đức Dân, *Lô gích và tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.
- [3] Nguyễn Thiện Giáp, *777 khái niệm Ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2010.
- [4] Vũ Quang Hào, *Kiểm kê Từ điển học Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005.
- [5] Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, *Từ điển bách khoa Việt*

Nam, Tập 2 và Tập 4, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2002 và 2005.

- [6] Hà Quang Năng, “Một số vấn đề cơ bản về phương pháp luận biên soạn từ điển thuật ngữ”, *Thuật ngữ học - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2012.
- [7] Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2012.
- [8] Trung Thuần, “Về việc định nghĩa các thuật ngữ khoa học trong các loại từ điển”, *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.
- [9] Phạm Hùng Việt, *Một số vấn đề lý luận và phương pháp luận cơ bản về Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, 2010.
- [10] Sager, J. C., *Practical Course in Terminology Processing*, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam - Philadelphia, 1990.
- [11] <https://vtudien.com/viet-viet/dictionary/nghia-cua-tu-b%E1%BA%BFn%20ph%C3%A0>

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

- [1] Diệp Quang Ban, *Từ điển thuật ngữ Ngôn ngữ học* (Sơ thảo), Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2010.
- [2] Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, *Từ điển thuật ngữ Nuôi trồng thủy sản của FAO năm 2008*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 2009.
- [3] Cục Khoa học quân sự, *Từ điển giải thích thuật ngữ Quân sự*, Bộ Tổng Tham mưu - Cục Quân sự, Hà Nội, 1985.
- [4] Cục Xuất bản, *Từ điển thuật ngữ Xuất bản - In - Phát hành sách - Thư viện - Bản quyền*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2002.
- [5] Vũ Dũng (Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ Tâm lý học*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2012.
- [6] Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ Văn học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1999.
- [7] Phạm Thành Hưng, *Thuật ngữ Báo chí - Truyền thông*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2007.
- [8] Đặng Thị Bích Ngân (Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ Mỹ thuật phổ thông*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002.
- [9] Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2012.
- [10] Nguyễn Ngọc Tuấn (Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ Địa lý nhân văn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.